

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy - Cập nhật ngày 08/6/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDS.
- Địa chỉ các trụ sở:** 459 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh:** <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0898.204.204 – 02363.789976
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/
2	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/11/09/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2025/
3	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/
4	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 4)
5	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 3)
6	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhdn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 5)

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
7	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 2.1)
8	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/ (Mục 6)
9	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập cấp THPT (Học bạ):

- **Nhóm 1:** Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh (ngoại trừ các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT)

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = \text{Đ1_THPT} * X + \text{Đ1_HB} * Y \\ + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

+ Đ1_THPT: Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ1_HB: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

+ X: Hệ số THPT (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.7 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.6).

+ Y: Hệ số Học bạ (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.3 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.4).

+ Điểm cộng: bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích tối đa là 02 điểm theo thang điểm 30. Chi tiết về điểm cộng được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh này.

+ Điểm ưu tiên: bao gồm điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Lưu ý: Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành.

- **Nhóm 2:** Áp dụng cho các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT

$$\text{ĐXT} = (\text{Đ2_THPT} * X + \text{Đ2_HB} * Y) + \text{Đ_NK1} + \text{Đ_NK2} \\ + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

+ Đ2_THPT: Điểm môn Toán hoặc Ngữ văn kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ2_HB: Điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong Học bạ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

+ Đ_NK1: Điểm Môn năng khiếu 1.

+ Đ_NK2: Điểm Môn năng khiếu 2.

+ Điểm cộng, Điểm ưu tiên, X, Y xác định như **Nhóm 1**.

- **Ngưỡng xét tuyển:**

+ *Đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất):* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

+ *Đối với các ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất):* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

* Lưu ý: Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ *Đối với các ngành đào tạo cử nhân*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

- **Ngành và chỉ tiêu xét tuyển nhóm 1, 2**: xem Phụ lục 1.

2.2. Phương thức 2: Kết hợp mở rộng

Kết hợp sử dụng kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐHSP Hà Nội hoặc ĐHSP TP.HCM) cùng với điểm thi TN THPT và Học bạ)

- **Nhóm 3**: Áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh (ngoại trừ các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT)

$$ĐXT = Đ3_ĐGNL\&THPT * X + Đ3_HB * Y \\ + Điểm cộng + Điểm ưu tiên$$

Trong đó:

+ Đ3_ĐGNL&THPT: xét tổng điểm của 01 môn chính được lấy kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP HN/TP HCM năm 2026 và 02 môn còn lại được lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ3_HB, Điểm cộng, Điểm ưu tiên, X, Y xác định như **Nhóm 1**.

- **Nhóm 4**: Áp dụng cho các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT.

$$ĐXT = (Đ4_ĐGNL * X + Đ4_HB * Y) + Đ_NK1 + Đ_NK2 \\ + Điểm cộng + Điểm ưu tiên$$

Trong đó:

+ Đ4_ĐGNL: Xét môn Toán/Văn được lấy kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP HN/TP HCM năm 2026.

+ Đ4_HB, Đ_NK1, Đ_NK2, Điểm cộng, Điểm ưu tiên, X, Y xác định như **Nhóm 2**;

- **Ngưỡng xét tuyển**:

+ *Đối với các ngành đào tạo giáo viên (trừ các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất)*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

+ *Đối với ngành Giáo dục Mầm non*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt 1 trong 3 yêu cầu sau:

1. Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

2. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026).

3. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026).

+ *Đối với các ngành đào tạo giáo viên (Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục Thể chất)*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt 1 trong 3 yêu cầu sau:

1. Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

2. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026);

3. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026).

* Lưu ý: Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ *Đối với các ngành đào tạo cử nhân*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$.

- **Ngành và chỉ tiêu xét tuyển nhóm 3, 4**: xem Phụ lục 2.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- **Nhóm 5**: Đối tượng xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, các thông tin khác được quy định tại Mục 7 của Thông tin tuyển sinh này.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	Phương thức 1, 2, 3	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202		350	Phương thức 1, 2, 3	
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205		20	Phương thức 1, 2, 3	
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		100	Phương thức 1, 2, 3	
5	7140210	Sư phạm Tin học	7140210		50	Phương thức 1, 2, 3	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211		50	Phương thức 1, 2, 3	
7	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212		50	Phương thức 1, 2, 3	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213		50	Phương thức 1, 2, 3	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		100	Phương thức 1, 2, 3	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218		50	Phương thức 1, 2, 3	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219		50	Phương thức 1, 2, 3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201		250	Phương thức 1, 2	
13	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221		90	Phương thức 1, 2, 3	
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		100	Phương thức 1, 2, 3	
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249		100	Phương thức 1, 2, 3	
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204		50	Phương thức 1, 2, 3	
17	7140248	Giáo dục Pháp luật	7140248		50	Phương thức 1, 2, 3	
18	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		90	Phương thức 1, 2, 3	
19	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		90	Phương thức 1, 2, 3	
20	7140103	Công nghệ giáo dục	7140103	Khoa học giáo dục	44	Phương thức 1, 2, 3	
21	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống	64	Phương thức 1, 2, 3	
22	7440112A	Hóa Dược/Hóa học	7440112	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên	29	Phương thức 1, 2, 3	
23	7440112B	Hóa phân tích - Ứng dụng/Hóa học	7440112	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên	30		
24	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính	130	Phương thức 1, 2, 3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				và công nghệ thông tin			
25	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn	70	Phương thức 1, 2, 3	
26	7229010	Quan hệ quốc tế/Lịch sử	7229010	Khác/Nhân văn	70	Phương thức 1, 2, 3	
27	7310501	Địa lý du lịch/Địa lý học	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi	70	Phương thức 1, 2, 3	
28	7310630	Văn hóa du lịch/Việt Nam học	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi	118	Phương thức 1, 2, 3	
29	7229040	Văn hóa học	7229040	Khác/Nhân văn	67	Phương thức 1, 2, 3	
30	7310401	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi	118	Phương thức 1, 2, 3	
31	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	70	Phương thức 1, 2, 3	
32	7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	42	Phương thức 1, 2, 3	
33	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông/Báo	92	Phương thức 1, 2, 3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
				chí và thông tin			
34	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường	43	Phương thức 1, 2, 3	
35	7620101	Nông nghiệp thông minh/Nông nghiệp	7620101	Nông nghiệp	40	Phương thức 1, 2, 3	
36	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật	38	Phương thức 1, 2, 3	
37	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê	45	Phương thức 1, 2, 3	
38	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	92	Phương thức 1, 2, 3	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

- Phương thức Xét tuyển thẳng: Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình chung lớp 12 đối với 2 môn chính (trong tổ hợp xét tuyển vào ngành theo phương thức xét kết hợp của Trường).

5.2. Điểm cộng

Nguyên tắc xét điểm cộng: Đối với mỗi ngành xét tuyển, thí sinh chỉ được lựa chọn nhóm đối tượng có mức điểm cộng cao nhất.

5.2.1. Điểm thưởng

Dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

5.2.1.1. Nhóm 1: đối tượng được cộng 2,00 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG QG/KHKT QG với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**; Xét giải các năm 2024, 2025, 2026;

- Thí sinh đạt giải Nhất (hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.1.2. Nhóm 2: đối tượng được cộng 1,50 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi HSG QG/KHKT QG với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**; Xét giải các năm 2024, 2025, 2026;

- Thí sinh đạt giải Nhì (hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.1.3. Nhóm 3: đối tượng được cộng 1,25 điểm

- Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi HSG QG/KHKT QG với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**; Xét giải các năm 2024, 2025, 2026;

- Thí sinh đạt giải Ba (hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.2. Điểm xét thưởng

5.2.2.1. Nhóm 4: đối tượng được cộng 1,00 điểm

- Thí sinh đạt giải Khuyến khích/giải Tư trong kỳ thi HSG QG/KHKT QG với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**; Xét giải các năm 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ

chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhất hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật; Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.2.2. Nhóm 5: đối tượng được cộng 0,75 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố với môn phù hợp với ngành dự tuyển (áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh) hoặc thí sinh đạt giải Nhất kỳ thi KHKT cấp tỉnh/thành phố với lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển (không áp dụng với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên). Danh mục môn/lĩnh vực với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**; Xét giải các năm 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhì hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.2.3. Nhóm 6: đối tượng được cộng 0,50 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/thành phố với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3** (không áp dụng với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên); Xét giải các năm 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật; Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

5.2.2.4. Nhóm 7: đối tượng được cộng 0,25 điểm

- Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/thành phố với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3** (không áp dụng với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên); Xét giải các năm 2024, 2025, 2026.

5.2.3. Điểm Khuyến khích

5.2.3.1. Nhóm 8: đối tượng được cộng 0,25 điểm

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh:

+ IELTS: 5.5 - 6.5;

+ TOEFL iBT: 46 - 93;

+ TOEIC: Nghe: 400 - 489, Đọc: 385 - 454, Nói: 160 - 179, Viết: 150 - 179;

5.2.3.2. Nhóm 9: đối tượng được cộng 0,5 điểm

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh:

+ IELTS: Từ 7.0 trở lên;

+ TOEFL iBT: Từ 94 trở lên;

+ TOEIC: Từ (Nghe: ≥ 490 , Đọc ≥ 455 , Nói ≥ 180 , Viết ≥ 180) trở lên.

Lưu ý:

- Đối với mỗi ngành xét tuyển, thí sinh chỉ được lựa chọn đối tượng, nhóm đối tượng có mức điểm cộng cao nhất.

- Thông báo nhận hồ sơ, minh chứng không thay thế cho việc đăng ký nguyện vọng vào ngành của thí sinh. Thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT.

- Các chứng chỉ quốc tế phải được cấp bởi các đơn vị được Bộ GDĐT cho phép liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ quốc tế và có hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Không.

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Thu hồ sơ xét tuyển thẳng

- Thí sinh xem thông báo tại đường link: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/category/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh/>

- Thời gian nộp hồ sơ: dự kiến từ ngày ban hành thông báo đến 17h00 ngày 20/6/2026 (tính theo dấu bưu điện).

- Thí sinh nộp hồ sơ theo hướng dẫn của Trường tại Thông báo tuyển sinh.

5.4.2. Thu hồ sơ minh chứng cộng điểm, học bạ đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường

- Thí sinh đăng ký và nộp minh chứng trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường: <https://dkxt.ued.udn.vn/>.

- Thời gian: từ ngày ban hành Thông báo tuyển sinh đến **hết ngày 20/6/2026**.

Lưu ý:

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của mình chứng cung cấp trong quá trình tuyển sinh. Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường tổ chức hậu kiểm tuyển sinh, bao gồm hậu kiểm khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên và xử lý theo quy định.

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định sẽ không được xét tuyển hoặc không được cộng điểm tùy theo loại minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian

- Thời gian dự kiến các phương thức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GDĐT, ĐHĐN và Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN.

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển: **Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT.**

- Kỳ thi năng khiếu: Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu dự kiến **từ ngày 24/3 đến ngày 20/4/2026.**

- Thi tuyển các môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): dự kiến **ngày 15-17/5/2026.**

6.2. Hình thức

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT: Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường: <https://qlht.ued.udn.vn/dknk> (thời gian từ **24/3 đến ngày 20/4/2026**).

6.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT; điểm xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT; kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội năm 2026; kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh năm 2026; kết quả kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN tổ chức năm 2026.

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.

- Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng.

- Các thông tin khác:

+ Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành <15, các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

+ Trường hợp tổng số thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu của một ngành <40, Trường sẽ không tổ chức thi năng khiếu cho ngành này.

- Các nội dung khác theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHQGHN.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng:

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau của cùng trường và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Thí sinh chỉ được lựa chọn 01 trong những nhóm xét tuyển để đăng ký. Xét theo thứ tự giải hoặc tương đương từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét điểm trung bình chung lớp 12 đối với 2 môn chính trong tổ hợp xét tuyển vào ngành theo phương thức xét kết hợp của Trường.

7.1. Xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét các giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

7.2. Xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026.

7.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải HSG quốc gia, quốc tế

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế. Xét các giải các năm 2024, 2025, 2026.

Thông tin cụ thể xem tại Phụ lục 2.

7.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ GDĐT

Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHQGHN căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức) của thí sinh, bao gồm:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

- Thông tin cụ thể xem tại Phụ lục 2.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển chính thức trên Hệ thống của Bộ GDĐT: Theo Kế hoạch của Bộ GDĐT. Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Các khoản thu khác do Trường chủ trì: Thực hiện theo quy định của Nhà nước, của ĐHQG, *gồm các khoản phí sau:*

- + Phí thi các môn năng khiếu: 500.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi
- + Phí xét tuyển đối với thí sinh có điều kiện được cộng điểm: Miễn phí.
- + Phí xét tuyển theo phương thức tuyển thẳng: Miễn phí.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Sư phạm cam kết sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Học phí và lộ trình tăng học phí

- Học phí năm học 2026-2027 dự kiến:

ĐVT: nghìn đồng/SV

STT	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027	Ghi chú
1	Các ngành sư phạm (Không đăng ký hưởng chính sách của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và Nghị định 60/2025 NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ)	17.900	
2	Công nghệ Sinh học	22.195	
3	Hóa Dược/Hóa học	22.195	
4	Hóa phân tích - Ứng dụng/Hóa học	22.195	
5	Công nghệ thông tin	24.035	
6	Văn học	19.100	
7	Quan hệ quốc tế/Lịch sử	19.100	
8	Địa lý du lịch/Địa lý học	21.965	
9	Văn hóa du lịch/Việt Nam học	21.965	
10	Văn hóa học	21.965	
11	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	21.965	
12	Công tác xã hội	21.965	
13	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	19.100	
14	Báo chí	21.965	
15	Quản lý tài nguyên và môi trường	21.965	
16	Nông nghiệp thông minh/Nông nghiệp	20.900	
17	Vật lý kỹ thuật	20.900	
18	Khoa học dữ liệu	20.900	
19	Quan hệ công chúng	19.100	
20	Công nghệ giáo dục	17.900	

- Lộ trình tăng học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP về Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

10.2. Chính sách học bổng

Chính sách Học bổng Tài năng áp dụng đối với sinh viên trúng tuyển nhập học đại học chính quy năm 2026 vào các chương trình đào tạo chiến lược, cụ thể:

- Vật lý kỹ thuật;
- Công nghệ sinh học;
- Nông nghiệp thông minh (Nông nghiệp);
- Quản lý tài nguyên và môi trường;
- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;
- Công nghệ giáo dục.

10.2.1. Điều kiện, số lượng và quyền lợi

- Điều kiện: Thí sinh trúng tuyển vào một trong các chương trình đào tạo nêu trên và có điểm của mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 điểm/môn trở lên (xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

- Số lượng và quyền lợi:

Mỗi chương trình đào tạo lựa chọn 02 sinh viên có điểm xét tuyển cao nhất đủ điều kiện để xem xét cấp học bổng:

- Học bổng toàn phần (100% học phí) năm học thứ nhất;
- Miễn phí chỗ ở ký túc xá trong năm học thứ nhất.

10.2.2. Cơ chế duy trì học bổng

Từ năm học thứ hai trở đi, sinh viên tiếp tục được xem xét cấp học bổng trên nếu duy trì kết quả học tập thuộc nhóm 02 sinh viên có kết quả học tập cao nhất của chương trình đào tạo trong từng năm học (tính theo điểm trung bình chung năm học).

10.2.3. Lộ trình phát triển học thuật

Sinh viên duy trì thành tích học tập xuất sắc sẽ được:

- Ưu tiên tham gia các nhóm nghiên cứu của giảng viên và các đề tài khoa học của Nhà trường dưới sự hướng dẫn của giảng viên có trình độ cao (Phó Giáo sư, Tiến sĩ);

- Tạo điều kiện tham gia công bố khoa học, hội thảo chuyên môn;

- Xem xét chuyển tiếp vào chương trình thạc sĩ, tiến sĩ toàn thời gian ngay sau khi hoàn thành chương trình cử nhân, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện học thuật và tuyển sinh theo quy định hiện hành;

- Ưu tiên giới thiệu và đề cử ứng tuyển các học bổng, chương trình trao đổi hoặc đào tạo ở nước ngoài.

10.3. Các nội dung khác

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất: tại Phụ lục 4.

Cán bộ tuyển sinh

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ThS. Đàm Minh Anh

ĐT: 0901950505

Email: dmanh@ued.udn.vn

TS. Phan Đức Tuấn

PHỤ LỤC 1
BẢNG 1. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN KẾT HỢP ĐIỂM THI THPT VÀ HỌC BẠ
Tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Ngữ văn + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) 2. Toán + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí)	1. H00 2. H07	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026). * Lưu ý: Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.	- Điểm thưởng; - Điểm xét thưởng; - Điểm khuyến khích;
3	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ Văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	1. N00 2. N01			Bằng nhau		thí sinh theo dõi tại Thông tin tuyển sinh của Trường tại trang Tuyển sinh: tuyensinh.ued.udn.vn
4	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ Văn	1. T01 2. T08			Bằng nhau		

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	1. M09 2. M01	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
5	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 3. Toán + Ngữ văn + Địa lí 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C03 3. C04 4. X02 5. X03	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (trong kỳ thi tốt nghiệp THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
6	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngữ văn (trong kỳ thi tốt nghiệp THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tin học	1. A00 2. A01 3. X06	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (THPT) ≥ 6.5 . và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
8	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
9	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 2. Vật lý + Toán + Hóa học 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn	1. A01 2. A00 3. X06 4. C01	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Vật lý (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Hóa học (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
11	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Công nghệ nông nghiệp 5. Sinh học + Toán + Tin học	1. B00 2. B03 3. B08 4. X16 5. X14	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Sinh học (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
12	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngữ văn (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
13	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Lịch sử (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2. D15 3. C04	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Địa lý (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
15	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Sinh học 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
16	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 3b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
17	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1. Ngữ văn + Toán+ Lịch sử 2a. Ngữ văn + Toán + GDCD 2b. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. C03 2a. C14 2b. X01 3. C04	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
19	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn- Vật lí 3. Toán + Ngữ văn- Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03	0,7	0,3	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm Môn Toán (THPT) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	
20	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn- Vật lí 3. Toán + Ngữ văn- Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
21	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Tin học 5. Sinh học + Toán + Vật lý	1. B00 2. B03 3. B08 4. X14 5. A02	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Sinh học (THPT) ≥ 5.0 .	
22	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112 A	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Hóa học (THPT) ≥ 5.0 .	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				5. Hóa học + Toán + Công nghệ công nghiệp	4. C02 5. X11					
	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112 B	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn 5. Hóa học + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02 5. X11	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Hóa học (THPT) ≥ 5.0 .	
23	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
24	DDS	Văn học	7229030	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 5.0 .	
25	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử (THPT) ≥ 5.0 .	
26	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2a. Địa lý + Ngữ văn + GDCD 2b. Địa lý + Ngữ văn + GDKT&PL 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2a. C20 2b. X74 3. C04	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Địa lý (THPT) ≥ 5.0 .	
27	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử (THPT) ≥ 5.0 .	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
				3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL						
28	DDS	Văn hóa học	7229040	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 5.0 .	
29	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	1. Toán + Ngữ Văn + Hóa 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 5. Toán + Ngữ văn + Địa lý 6a. Toán + Ngữ văn + GD CD 6b. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C02 2. D01 3. B03 4. C03 5. C04 6a. C14 6b. X01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
30	DDS	Công tác xã hội	7760101	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn + Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GD CD 6b. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 5.0 .	
31	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn + Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GD CD 6b. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
32	DDS	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 5.0 .	
33	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Hóa học	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C02	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
34	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lý	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
35	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Vật lý (THPT) ≥ 5.0 .	
36	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. A02	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán (THPT) ≥ 5.0 .	
37	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	1. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. D14 2. D15 3. D01	0,6	0,4	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn (THPT) ≥ 5.0 .	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

Công thức tính Điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

- Nhóm 1: Áp dụng cho các ngành tuyển sinh (ngoại trừ các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT)

Điểm xét tuyển (ĐXT) = $\text{Đ1_THPT} * X + \text{Đ1_HB} * Y + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$

Trong đó:

+ Đ1_THPT : Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ1_HB : Tổng điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

+ X : Hệ số THPT (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.7 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.6).

+ Y : Hệ số Học bạ (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.3 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.4).

+ Điểm cộng: bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích tối đa là 02 điểm theo thang điểm 30. Chi tiết về điểm cộng được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh.

- Nhóm 2: Áp dụng cho các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT

Điểm xét tuyển (ĐXT) = $(\text{Đ2_THPT} * X + \text{Đ2_HB} * Y) + \text{Đ_NK1} + \text{Đ_NK2} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$

Trong đó:

+ Đ2_THPT : Điểm môn Toán hoặc Ngữ văn kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ2_HB : Điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong Học bạ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

+ X : Hệ số THPT (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.7 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.6).

+ Y : Hệ số Học bạ (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.3 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.4).

+ Đ_NK1 : Điểm Môn năng khiếu 1.

+ Đ_NK2 : Điểm Môn năng khiếu 2.

+ Các môn năng khiếu (NK1, NK2): Thực hiện đăng ký và xét tuyển theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

+ Điểm cộng: bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích tối đa là 02 điểm theo thang điểm 30. Chi tiết về điểm cộng được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh.

- Điểm thi THPT: Tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30, làm tròn đến 2 số lẻ thập phân

- Điểm Học bạ (HB): Tổng điểm 3 môn học bạ THPT thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn, quy về thang điểm 30, làm tròn đến 2 số lẻ thập phân

- Điểm HB dùng để xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến 2 số lẻ thập phân; Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là môn Tiếng Anh, là môn Ngoại ngữ 1 trong học bạ THPT.

- Tổ hợp môn xét tuyển áp dụng cho điểm thi THPT và Học bạ trùng nhau.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh.

- Phương thức này chỉ áp dụng cho thí sinh có điểm thi THPT năm 2026.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (theo điểm thi THPT)	Mã tổ hợp xét tuyển	Hệ số thi THPT	Hệ số Học bạ	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

Ví dụ: Thí sinh A có điểm thi THPT 23,00 điểm; điểm Học bạ 20,50 điểm; ưu tiên khu vực (0,5 điểm) và điểm cộng (0 điểm). Ngành thí sinh đăng ký có hệ số thi THPT 0,7 và hệ số Học bạ 0,3. Điểm xét tuyển của thí sinh là:

$$\text{ĐXT} = 23,00 \times 0,7 + 20,50 \times 0,3 + 0 + 0,5 = 22,75$$

**BẢNG 1. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN KẾT HỢP ĐIỂM THI ĐGNL ĐHSP HÀ NỘI/TP HỒ CHÍ MINH VỚI
ĐIỂM THI THPT VÀ HỌC BẠ**

Tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Ngữ văn + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) 2. Toán + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí)	1. H00 2. H07	Điểm xét tuyển (ĐXT) = (Đ4_ĐGNL * X + Đ4_HB * Y) Toán/Ngữ văn + Đ_NK1 + Đ_NK2 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt 1 trong 3 yêu cầu sau: 1. Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026). 2. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026); 3. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và điểm	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm học bạ THPT.
2	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ Văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	1. N00 2. N01		Bằng nhau		
3	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại	1. T01 2. T08		Bằng nhau		

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
				chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ văn				xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên. * Lưu ý: Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.	
4	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	1. M09 2. M01		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu ≥ 5 và phải đạt 1 trong 3 yêu cầu sau: 1. Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026). 2. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
								môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên (chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên. 3. Thí sinh có Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.	
5	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 3. Toán + Ngữ văn + Địa lí 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C03 3. C04 4. X02 5. X03	Điểm xét tuyển (ĐXT) = Đ3_ĐGNL &THPT * X + Đ3_HB * Y + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
6	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	vực, đối tượng (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Lịch sử hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
7	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tin học	1. A00 2. A01 3. X06		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
8	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
9	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 2. Vật lý + Toán + Hóa học	1. A01 2. A00 3. X06 4. C01		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Vật lý (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
				3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn				ng nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	chính: Vật lý) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
10	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Hóa học (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Hóa học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
11	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Công nghệ nông nghiệp 5. Sinh học + Toán + Tin học	1. B00 2. B03 3. B08 4. X16 5. X14		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Sinh học (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Sinh học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
12	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
13	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Lịch sử (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá NL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (môn chính: Lịch sử) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
14	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2. D15 3. C04		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Địa lý (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá NL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (môn chính: Địa lý) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
15	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Sinh học 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán hoặc Hóa học (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Hóa học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
16	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 3b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngữ văn hoặc Lịch sử (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
17	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Ngữ văn hoặc Lịch sử (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
18	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 2a. Ngữ văn + Toán + GDCD 2b. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. C03 2a. C14 2b. X01 3. C04		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
19	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn - Vật lí 3. Toán + Ngữ văn - Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03		Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, điểm môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 6.5 và phải đạt yêu cầu sau: - Thí sinh có Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng theo quy định của Bộ GDĐT (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026).	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
20	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn- Vật lí 3. Toán + Ngữ văn- Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03	Điểm xét tuyển (ĐXT) = Đ3_ĐGNL & THPT * X + Đ3_HB * Y + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành	Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
21	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Tin học 5. Sinh học + Toán + Vật lý	1. B00 2. B03 3. B08 4. X14 5. A02		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Sinh học (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Sinh học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn 5. Hóa học + Toán	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02 5. X11		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Hóa học (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Hóa học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
				+ Công nghệ công nghiệp					
	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn 5. Hóa học + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02 5. X11		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Hóa học (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Hóa học) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
23	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Vật lý (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Vật lý) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
24	DDS	Văn học	7229030	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
									THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
25	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
26	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2a. Địa lý + Ngữ văn + GD&ĐT 2b. Địa lý + Ngữ văn + GD&ĐT&PL 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2a. C20 2b. X74 3. C04		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Địa lý hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Địa lý hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
27	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
28	DDS	Văn hóa học	7229040	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Lịch sử hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT
29	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	1. Toán + Ngữ văn + Hóa 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 5. Toán + Ngữ văn + Địa lý 6a. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT 6b. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C02 2. D01 3. B03 4. C03 5. C04 6a. C14 6b. X01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
30	DDS	Công tác xã hội	7760101	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
				+ Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT 6b. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT&PL					
31	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn + Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT 6b. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
32	DDS	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn hoặc Lịch sử (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Lịch sử hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
33	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Hóa học	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C02		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
34	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Vật lý	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Ngữ văn (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
35	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Vật lý (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Vật lý) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)
36	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Sinh học	1. A00 2. A01 3. A02		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Toán hoặc Vật lý (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Toán hoặc Vật lý) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.
37	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	1. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. D14 2. D15 3. D01		Bằng nhau	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh có Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp $\geq 15,00$; - Môn Ngữ văn hoặc Tiếng Anh (ĐGNL) ≥ 5.0 .	Xét kết hợp điểm thi Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội/thành phố Hồ Chí Minh (môn chính: Tiếng Anh hoặc Ngữ văn) với điểm thi tốt nghiệp THPT các môn còn lại trong tổ hợp và điểm học bạ THPT.

Ghi chú:

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh
 - Điểm cộng được quy định cụ thể trong Thông tin tuyển sinh
 - Phương thức này chỉ áp dụng cho thí sinh có điểm thi THPT năm 2026 và điểm thi ĐGNL ĐHSP năm 2026.
 - Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.
 - Công thức tính Điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:
 - Nhóm 3: Áp dụng cho các ngành tuyển sinh (ngoại trừ các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT)
- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Đ3_ĐGNL&THPT * X + Đ3_HB * Y + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;
Trong đó:

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp	Mã tổ hợp xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng đầu vào	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)

+ Đ3_ĐGNL&THPT: xét tổng điểm của 01 môn chính được lấy kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP HN/TP HCM năm 2026 và 02 môn còn lại được lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

+ Đ3_HB: Tổng điểm theo tổ hợp môn Học bạ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

+ X: Hệ số ĐGNL&THPT (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.7 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.6).

+ Y: Hệ số Học bạ (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.3 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.4).

+ Điểm cộng: bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích tối đa là 02 điểm theo thang điểm 30. Chi tiết về điểm cộng được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh.

- Nhóm 4: Áp dụng cho các ngành có môn năng khiếu: GDMN; GDTC, SPAN, SPMT

Điểm xét tuyển (ĐXT) = (Đ4_ĐGNL * X + Đ4_HB * Y) + Đ_NK1 + Đ_NK2 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

Trong đó:

+ Đ4_ĐGNL: Xét môn Toán/Văn được lấy kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP HN/TP HCM năm 2026.

+ Đ4_HB: Điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong Học bạ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

+ X: Hệ số ĐGNL (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.7 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.6).

+ Y: Hệ số Học bạ (Ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên: 0.3 và ngành thuộc lĩnh vực còn lại: 0.4).

+ Đ_NK1: Điểm Môn năng khiếu 1.

+ Đ_NK2: Điểm Môn năng khiếu 2.

+ Các môn năng khiếu (NK1, NK2): Thực hiện đăng ký và xét tuyển theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

+ Điểm cộng: bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích tối đa là 02 điểm theo thang điểm 30. Chi tiết về điểm cộng được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh.

+ Điểm môn học Học bạ (HB) dùng để xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến 2 số lẻ thập phân; Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là môn Tiếng Anh, là môn Ngoại ngữ 1 trong học bạ THPT.

+ Tổ hợp môn xét tuyển áp dụng cho Đ3_ĐGNL&THPT, Đ4_ĐGNL và Đ3_HB, Đ4_HB trùng nhau.

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH, TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN THĂNG
BẢNG 1

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN THĂNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh đạt giải các năm 2024, 2025, 2026.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x			
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		x	x	x					
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249							x	x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x			
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x					x			
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				
16	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	x	x			x				
17	DDS	Công nghệ sinh học	7420201				x					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
18	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A			x						
		Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B			x						
19	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x				
20	DDS	Văn học	7229030						x			
21	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x		
22	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x	
23	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x		
24	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x		
25	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x			
26	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x			
27	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	x					x			
28	DDS	Báo chí	7320101						x			
29	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x		x			
30	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	x			x					
31	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x							
32	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x								
33	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x			

BẢNG 2
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN THĂNG KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
CHÍNH QUY NĂM 2026

Thí sinh thuộc đối tượng tại Khoản 1, 4 Điều 8 Quy chế tuyển sinh

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thăng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x	x	x					Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và thuộc 1 trong các đối tượng sau: - Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x	x	x					
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x	x	x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x	x	x					
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x	x	x					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x	x	x					thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026; - Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x					
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x	x	x					
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x	x	x					
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x	x	x					
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x					
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x	x	x					
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x	x	x					
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x	x	x					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x	x	x					nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026;
16	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	x	x	x	x				
17	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x	x	x	x				
18	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A	x	x	x	x				
		Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B	x	x	x	x				
19	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x	x	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
20	DDS	Văn học	7229030	x	x	x	x				- Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHSP căn cứ hồ sơ, kết quả học tập THPT (hoặc tương đương) của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học đối với các thí sinh thuộc các trường hợp sau:
21	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	x	x	x	x				
22	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	x	x	x	x				
23	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	x	x	x	x				
24	DDS	Văn hóa học	7229040	x	x	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
25	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x	x	x	x				+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường; + Thí sinh là người dân tộc
26	DDS	Công tác xã hội	7760101	x	x	x	x				
27	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	x	x	x	x				
28	DDS	Báo chí	7320101	x	x	x	x				
29	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x	x	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
30	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	x	x	x	x				thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức; + Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình
31	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x	x	x				
32	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x	x	x	x				
33	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x	x	x	x				
34	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222			x			x		
35	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221			x		x			
36	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206			x				x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh là người nước ngoài; Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
											giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

BẢNG 3
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU
XÉT TUYỂN THĂNG KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
CHÍNH QUY NĂM 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển thăng theo quy chế tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	3
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	18
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	5
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	3
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	3
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	3
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	3
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	5
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	3
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	3
12	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	0
13	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	5
14	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	5
15	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	5
16	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	3
17	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	3
18	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	5
19	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	5
20	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	2
21	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	3
22	DDS	Hóa học (Chuyên ngành Hóa Dược)	7440112A	1
		Hóa học (Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng)	7440112B	2
23	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	7
24	DDS	Văn học	7229030	4
25	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	4
26	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	4
27	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	6
28	DDS	Văn hóa học	7229040	3
29	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	6
30	DDS	Công tác xã hội	7760101	4
31	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	2

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh
32	DDS	Báo chí	7320101	5
33	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2
34	DDS	Nông nghiệp (chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	2
35	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	2
36	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	2
37	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	5
Tổng cộng				147

PHỤ LỤC 3

BẢNG 1

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC XÉT CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích trong kỳ thi HSG quốc gia năm 2024, 2025, 2026

T T	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			*Điểm thưởng: - Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; 1. Nhóm 1: đối tượng được cộng 2,00 điểm + Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG QG với môn phù hợp với ngành dự tuyển; 2. Nhóm 2: đối tượng được cộng 1,50 điểm + Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi HSG QG với môn phù hợp với ngành dự tuyển; 3. Nhóm 3: đối tượng được cộng 1,25 điểm + Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi HSG QG với môn phù hợp với ngành dự tuyển. * Điểm xét thưởng:
2	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	x					x			
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x			
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	
12	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		x	x	x					
13	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249							x	x	
14	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x			
15	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x			
16	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				
17	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	x	x	x		x	x			
18	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x	x	x	x	x				

T T	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
19	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112A	x	x	x	x					Nhóm 4: đối tượng được cộng 1,00 điểm + Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG QG với môn phù hợp với ngành dự tuyển. - Xét giải các năm 2024, 2025, 2026;
		Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112B	x	x	x	x					
20	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x	x	x		x				
21	DDS	Văn học	7229030						x	x	x	
22	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010						x	x	x	
23	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501						x	x	x	
24	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x	
25	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x	
26	DDS	Tâm lý học, gồm các định hướng: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x	x	x	x	x	x	x	x	
27	DDS	Công tác xã hội	7760101	x	x	x	x	x	x	x	x	
28	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	x	x	x	x	x	x	x	x	
29	DDS	Báo chí	7320101	x					x	x	x	
30	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x	x	x	x	x	x	x	x	

T T	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
31	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	x	x	x	x	x				
32	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x			x				
33	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x				x				
34	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x					x	x	x	

BẢNG 2
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC XÉT CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba và Tư trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia năm 2024, 2025, 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Lĩnh vực đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					* Điểm thưởng: - Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; 1. Nhóm 1: đối tượng được cộng 2,00 điểm + <i>Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi KHKT QG với lĩnh vực</i>
2	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	x											
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
12	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Lĩnh vực đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
13	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											phù hợp với ngành dự tuyển; 2. Nhóm 2: đối tượng được cộng 1,75 điểm + Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi KHKT QG với lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển;
14	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
15	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
16	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				
17	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	x						x	x				
18	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		x	x	x	x	x				x	x	phù hợp với ngành dự tuyển; 3. Nhóm 3: đối tượng được cộng 1,25 điểm
19	DDS	Hóa học Chuyên ngành Hóa Dược	7440112 A					x	x				x	x	
		Hóa học Chuyên ngành Hóa phân tích - Ứng dụng	7440112 B					x	x				x	x	

[illegible]

[illegible]

BẢNG 3

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ TIÊU CHÍ XÉT CỘNG ĐIỂM KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x				Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; I. Điểm xét thưởng Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: 1. Nhóm 5: đối tượng được cộng 0,75
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x				
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x				
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				điểm - Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; - Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhất
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x				
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x				
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x				
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x				
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x				
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x				hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. - Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026. 2. Nhóm 6: đối tượng được cộng 0,5 điểm - Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x				
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x				
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				Thẻ dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. - Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhì hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật.
19	DDS	Văn học	7229030	x				
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	x				
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	x				
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	x				
23	DDS	Văn hóa học	7229040	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x				- Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026. 3. Nhóm 7: đối tượng được cộng 0,25 điểm - Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. - Thí sinh đoạt giải chính thức (Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x				
26	DDS	Báo chí	7320101	x				
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x				
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x				thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. - Xét giải các năm 2023, 2024, 2025, 2026. II. Điểm Khuyến khích 1. Nhóm 8: đối tượng được cộng 0,25 điểm - Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x				
31	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	x			x	
32	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	x				
33	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	x		x		
34	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	x	x			

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
								(tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): + IELTS: 5.5 - 6.5; + TOEFL iBT: 46 - 93; + TOEIC: Nghe: 400 - 489, Đọc: 385 - 454, Nói: 160 - 179, Viết: 150 - 179; 2. Nhóm 9: đối tượng được cộng 0,5 điểm - Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4 theo Khung năng

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng				Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)				(6)
				Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật	
								lực ngoại ngữ Việt Nam): + IELTS: Từ 7.0 trở lên; + TOEFL iBT: Từ 94 trở lên; + TOEIC: Từ (Nghe: ≥ 490 , Đọc ≥ 455 , Nói ≥ 180 , Viết ≥ 180) trở lên.

BẢNG 4
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC XÉT CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NĂM 2026

Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố năm 2024, 2025, 2026

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			* Điểm xét thưởng: Nhóm 5: đối tượng được cộng 0,75 điểm + <i>Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG tỉnh/thành phố với môn phù hợp với ngành dự tuyển.</i> - Xét giải các năm 2024, 2025, 2026;
2	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	x					x			
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x			
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	
12	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		x	x	x					
13	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249							x	x	
14	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x			
15	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x			
16	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				
17	DDS	Công nghệ giáo dục	7140103	x	x	x		x	x			
18	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x	x	x	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
31	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	x	x	x	x	x				
32	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x			x				
33	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x				x				
34	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x					x	x	x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải								Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)								(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	
		tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng										
11	DDS	Công tác xã hội	7760101	x	x	x	x	x	x	x	x	
12	DDS	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	x	x	x	x	x	x	x	x	
13	DDS	Báo chí	7320101	x					x	x	x	
14	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x	x	x	x	x	x	x	x	
15	DDS	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp thông minh)	7620101	x	x	x	x	x				
16	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x			x				
17	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x				x				
18	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x					x	x	x	

BẢNG 6

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC XÉT CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH

ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố năm 2024, 2025, 2026

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 4
THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Xét kết quả thi THPT	241	287	24,88/30	255	251	27.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	57	66	28.48/30	76	52	28/30	
					Xét tuyển thẳng	0	2		15	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	4	6	20.99/30; 22.98/30	34	1	22.4/30	
					Xét tuyển người nước ngoài	0	0			1		
					Xét diện cử tuyển, 30a	23	23			37		
						325	384		380	342		
2	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205		Xét kết quả thi THPT	0	0	28,33/30	14	9	27.2/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	18	19	27.77/30	4	9	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			23.15/30; 21.09/30	1	0	22.1/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			1		
						20	21		20	19		
3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		Xét kết quả thi THPT	16	16	28,07/30	62	82	26.18/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	76	99	29.26/30	18	4	29/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển thẳng	0	0		4	2	280/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	14	14	24.12/30; 23.90/30	6	1	22.35/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	4	4			1		
						110	133		90	90		
					Xét kết quả thi THPT	3	3	25,99/30	25	21	24.1/30	
4	7140210	Su phạm Tin học	7140210		Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	30	28.07/30	7	14	26.45/30	
					Xét tuyển thẳng	0			1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	1	19.86/30; 21.48/30	2	0		
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
					Xét diện cử tuyển, 30a	4	3			2		
						30	37		35	38		
					Xét kết quả thi THPT	2	4	28,06/30	14	15	26/30	
5	7140211	Su phạm Vật lý	7140211		Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	18	17	29.25/30	4	7	28.4/30	
					Xét tuyển thẳng	0			1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	7	7	24.1/30; 23.87/30	1	0	24.83/30	
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	1	1			0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
						28	29		20	22		
6	7140212	Su phạm Hoá học	7140212		Xét kết quả thi THPT	19	20	27,53/30	14	21	25.99/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	13	29.3/30	4	1	28.84/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			23.91/30; 24.19/30	1	1	23.72/30	
						31	33		20	23		
7	7140213	Su phạm Sinh học	7140213		Xét kết quả thi THPT	3	5	24,87/30	14	16	25.12/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	27	28.31/30	4	7	27.5/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			19.72/30; 21.3/30	1	0		
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	2	2			1		
						25	32		20	24		
8	7140217	Su phạm Ngữ văn	7140217		Xét kết quả thi THPT	14	14	28,84/30	48	70	27.83/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	86	111	28.39/30	14	9	28/30	
					Xét tuyển thẳng	0	2		3	1	280/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	1	24.33/30; 27.17/30	5	3	23.2/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển người nước ngoài/Dự bị	6	6			1		
						107	134		70	84		
					Xét kết quả thi THPT	5	5	28,76/30	14	11	28.13/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	33	28.25/30	4	5	28.1/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	1	0	24.17/30	1	0	24.03/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			4		
					Xét kết quả thi THPT	6	6	28,61/30	14	10	27.9/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	16	20	28.08/30	4	7	27.1/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0	290/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	2	2	23.73/30	1	0	20.45/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			5		
						26	30		20	22		
		Giáo dục Mầm non	7140201		Xét kết quả thi THPT	140	148	25,88/30	132	109	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	70	70	25.57/30	63	111	23/30	
					Xét tuyển thẳng				0	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	2	0	23.61/30; 25.09/30	15	0	22.25/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	6	6			3		
						218	224		210	223		
					Xét kết quả thi THPT	60	66	22,75/30	44	62	19.05/30	
12	7140221	Su phạm Âm nhạc	7140221		Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	29	26	22.5/30	23	25	25/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			20.20/30; 22/30	5	0		
					Xét tuyển người nước ngoài	2	2			1		
					Xét diện cử tuyển, 30a					1		
						91	94		75	89		
					Xét kết quả thi THPT	36	37	23,46/30	12	11	24.3/30	
13	7140222	Su phạm Mỹ thuật	7140222		Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	13	12	23.2/30	6	13	25.25/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			20.81/30; 22.6/30	1	0		
						49	49		20	24		
					Xét kết quả thi THPT	4	4	26,81/30	76	59	25.24/30	
14	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	7140247		Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	92	93	28.57/30	22	46	27.1/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển thẳng/Dự bị	1	1		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội/HCM	8	8	21.37/30; 22.15/30	8	1	19.5/30	
						105	106		110	106		
15	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	7140249		Xét kết quả thi THPT	12	11	28,20/30	76	73	27.43/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	91	98	27.63/30	22	22	26.7/30	
					Xét tuyển thẳng				4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	3	3	22.95/30	8	0	21.55/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	6	6			0		
						112	118		110	95		
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204		Xét kết quả thi THPT	2	4	27,79/30	31	22	27.34/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	34	40	27.18/30	9	15	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng	0			2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	0		22.23/30	3	2	20.15/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a	2	2			1		
						38	46		45	40		
17	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		Xét kết quả thi THPT	18	18	26,86/30	22	18	23.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	22	26.54/30	12	26	23.3/30	
					Xét tuyển thẳng/Dự bị	2	4		2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
18	7140250	Sur phạm Tin học và Công nghệ Tiêu học	7140250		Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội			24.81/30; 26.07/30	3	0		
						40	44		39	44		
					Xét kết quả thi THPT	56	69	22,25/30	53	17	26.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	18	27.14/30	15	63	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	1	17.45/30; 20.77/30	5	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a	3	3			1		
19	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống		80	91		76	81		
					Xét kết quả thi THPT	48	46	16,71/30	34	40	19/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	9	8	24.23/30	17	4	24/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	680/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	0	220/300	
						57	54		57	44		
20	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược;	7440112	Khoa học vật chất/Khoa	Xét kết quả thi THPT	41	43	21,25/30	34	43	21.3/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	10	11	26.66/30	17	14	23.7/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		2. Hóa phân tích môi trường		học tự nhiên	Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	720/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	1	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
						51	54		57	59		
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính và công nghệ thông tin	Xét kết quả thi THPT	92	105	17,50/30	112	113	21.35/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	50	48	23.63/30	58	48	23/30	
					Xét tuyển thẳng				8	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				6	1	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				8	0	210/300	
					Xét tuyển người nước ngoài	15	15			15		
						157	168		192	177		
22	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	2	5	27,38/30	52	29	26/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	58	64	26.67/30	27	44	24.25/30	
					Xét tuyển thẳng				4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	0	670/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				4	8	230/300	
					Xét diện cử tuyển, 30a	1	1			1		
						61	70		90	82		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
23	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	6	5	27,00/30	37	31	25.17/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	48	52	26.1/30	20	12	24/30	
					Xét tuyển thẳng/NNN/Dự bị	2	3		3	0	300/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	670/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	4	230/300	
						56	60		65	47		
24	7229040	Văn hoá học	7229040	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	7	7	26,52/30	37	41	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	51	47	25.55/30	19	12	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng	0			3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	2	220/300	
						58	54		64	55		
25	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	5	5	26,98/30	42	39	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	51	45	26.08/30	21	26	24.25/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	1	650/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	2	240/300	
						56	50		71	68		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
26	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	13	11	26,87/30	67	51	24.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	86	85	25.96/30	35	51	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng				5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	2	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	3	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài	2	2			2		
					Xét diện cử tuyển, 30a	1	1			1		
						102	99		115	110		
27	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	89	91	22,70/30	67	80	25.41/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	10	9	27.44/30	35	14	26.25/30	
					Xét tuyển thẳng	0	1		5	1		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				3	0	750/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	8	230/300	
						99	101		115	103		
28	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	Xét kết quả thi THPT	51	51	21,35/30	45	45	24.68/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	0	1	26.63/30	23	12	24.75/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	1	630/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	1	220/300	
						52	52		76	59		
29	7320101	Bảo chí	7320101	Bảo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	Xét kết quả thi THPT	19	18	27,16/30	70	95	25.8/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	89	83	26.33/30	36	8	26.9/30	
					Xét tuyển thẳng				5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				4	0	780/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				5	5	240/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					0		
						108	101		120	108		
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường	Xét kết quả thi THPT	35	32	20,00/30	22	11	21.15/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	5	3	25.55/30	12	20	19/30	
					Xét tuyển thẳng				2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	650/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				2	0	220/300	
					Xét tuyển người nước ngoài					1		
						40	35		39	32		
31	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật	Xét kết quả thi THPT	23	25	21,00/30	21	25	17.2/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	15	13	25.63/30	11	7	19/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				1	0	210/300	
						38	38		35	32		
32	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê	Xét kết quả thi THPT	39	38	19,25/30	18	20	20.1/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	2	3	25.02/30	9	9	19/30	
					Xét tuyển thẳng				1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				1	0	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				1	1	220/300	
						41	41		30	30		
33	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	Xét kết quả thi THPT	56	55	22,00/30	36	41	25.33/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	12	26.97/30	19	9	26.45/30	
					Xét tuyển thẳng				3	0	280/300	
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM				2	2	700/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường				3	4	240/300	
						68	67		63	56		